

Elight Learning English, 22 khu TT nhà hát Chèo VN
ngõ 169 Doãn Kế Thiện, Mai Dịch, Cầu Giấy, HN

contact@elight.edu.vn

091 990 1881

elight.edu.vn

16 thuật ngữ ngân hàng tiếng Anh

Nhân viên ngân hàng là vị trí công việc đầy tiềm năng trong lĩnh vực tài chính có thể kiếm được thu nhập "khủng" mỗi tháng. Để làm được điều này, ngoài chuyên môn nghiệp vụ xuất sắc thì một nhân viên ngân hàng phải nắm vững các **thuật ngữ tiếng Anh chuyên ngành ngân hàng** cho cần thiết nhằm phục vụ cho các giao dịch và thu hút dòng tiền của cá nhân, tổ chức.

1 - ATM: Abbreviation of Automated Teller Machine: a

machine, usually in a wall outside a bank, from which you can take money out of your bank account using a special card.

– **Máy rút tiền tự động ATM:** viết tắt của từ Automated Teller Machine: một loại máy thường được dựng bên ngoài ngân hàng, để bạn có thể rút tiền từ nó ra khỏi tài khoản ngân hàng bằng một loại thẻ đặc biệt.

elight



2 - Bank chargers: sums of money paid by a customer for bank's services.

– **Phí ngân hàng:** tổng số tiền được trả bởi khách hàng cho các dịch vụ ngân hàng.

3 - Cash: money in the form of notes and coins, rather than checks or credit cards.

– **Tiền mặt:** Tiền dạng tiền giấy và tiền xu chứ không phải là séc hoặc thẻ tín dụng.

4 - Cheque: a printed form, used instead of money, to make payments from your bank account.

– **Séc:** một mẫu giấy được in sẵn, có thể sử dụng thay tiền, để thanh toán từ tài khoản ngân hàng của bạn.



elight

5 - Credit card: a small plastic card which can be used as a method of payment, the money being taken from you at a later time.

- Thẻ tín dụng: một chiếc thẻ nhựa nhỏ có thể sử dụng như một phương thức thanh toán, tiền sẽ được thu từ bạn vào một khoảng thời gian sau.

6 - Debit: (a record of) money taken out of a bank account.

- Ghi nợ: (một ghi chép về) số tiền được rút ra khỏi một tài khoản ngân hàng.

7 - Debt: money, which is owed to someone else, or the state of owing something.

- Khoản nợ: số tiền nợ một người khác hoặc tình trạng nợ một cái gì đó.

elight



8 - Deposit/ pay in: to put money into a bank account.

- Gửi tiền/ thanh toán: nộp tiền vào tài khoản ngân hàng.

9 - Expense: when you spend or use money.

- Chi phí: được tính khi bạn tiêu hoặc sử dụng tiền.

10 - Insurance: an agreement in which you pay a company money and they pay your costs if you have an accident, injury, etc.

- Bảo hiểm: một thỏa thuận mà trong đó bạn trả cho một công ty một số tiền và họ trả cho bạn giá trị nếu bạn xảy ra tai nạn, thương tích,...



elight



11 - Interest: money which is charged by a bank or other financial organization for borrowing money/money that you earn from keeping your money in an account in a bank or other financial organization.

– Lãi: số tiền được trả bởi ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng khác cho vay tiền/ nhận tiền vay mà bạn kiếm được từ việc giữ tiền của bạn trong một tài khoản hoặc tổ chức tín dụng khác.

12 - Loan: a sum of money which is borrowed, often from a bank, and has to be paid back, usually together with an additional amount of money that you have to pay as a charge for borrowing.

– Khoản vay: số tiền được cho vay, thường từ ngân hàng và phải được hoàn trả lại, thường đi cùng với một khoản tiền thêm vào mà bạn phải trả như một khoản phí để vay tiền.



elight

13 - Payee: a person who money is paid to or should be paid to.

– Người thụ hưởng: người được trả tiền hoặc sẽ được trả tiền.

14 - Savings account/deposit account: a bank account in which you usually leave money for a long time and which pays you interest.

– Tài khoản tiết kiệm/ tài khoản tiền gửi có kỳ hạn: một tài khoản ngân hàng mà bạn thường chuyển tiền vào một khoảng thời gian dài và trả cho bạn tiền lãi.

elight



15 - Tax: (an amount of) money paid to the government, which is based on your income or of the cost of goods or services you have bought.

- Thuế: (một khoản) tiền được trả cho chính phủ, dựa trên thu nhập của bạn hoặc chi phí hàng hóa hay dịch vụ mà bạn đã mua.

16 - Withdraw: to take money out of a bank account.

- Rút tiền: lấy tiền ra khỏi tài khoản ngân hàng.



elight